GIÁO ÁN & PHAO DẠY HỌC CHO BS LỄ · FRIENDS S01E01

Friends S01E01 (Part 2) — Grab a Spoon

Friends S01E01 (Phần 2) — Cầm lấy cái muỗng

Thời lượng clip: 5:26 · 88 câu thoại (0 câu đinh ★) · 11 từ vựng · 7 cụm từ

Mở Chế độ Giảng bài

1 Phao Tổng Quan Buổi Học — đọc lướt 1 phút trước khi dạy

Bối cảnh câu chuyện & Tâm lý nhân vật

This is the second part of the first Friends episode. Rachel has just arrived after running away from her wedding. Now the friends invite her out, but she stays home. Later, Joey and Chandler help Ross build furniture in his empty apartment, and Joey gives Ross some advice about starting a new life. At the same time, Monica is on a date with a man called Paul.

Nền văn hóa sitcom: In American English, people often use food to talk about life. 'Flavours of ice cream' means the many different people you could date, and 'grab a spoon' means start trying again. This clip is also full of relaxed spoken forms: gonna, wanna, gotta and should've. Learning to hear them is the key to understanding fast conversation.

2 Kịch Bản Dẫn Bài Từng Cảnh (Scene Beats) — Cần coi gì · Hỏi học trò câu gì · Giải thích sao cho mượt

3 Toàn Bộ Thoại Song Ngữ (EN – VI Mượt) & Giải Nghĩa Ẩn Ý

— ★ = 0 câu đinh bắt buộc nghe/nhại lại

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
0:00	—	Sit down, two seconds.	**Được rồi, anh ngồi đi. Đợi chút.**
0:06	—	Oh, I just pulled out four eyelashes. That can't be good.	**Ôi, tôi vừa làm rụng bốn sợi lông mi. Không hay rồi.**
0:12	—	So Rachel, what are you, uh, what you up to tonight?	**Thế Rachel, tối nay cậu định làm gì?**
0:14	—	Well, I was kind of suppose to be headed for Aruba on my honeymoon. So, nothing.	**À, đáng ra tôi phải tới Aruba hưởng tuần trăng mật, nên không gì cả.**
0:22	—	Right, you're not even getting your honeymoon.	**Phải. Cậu còn không được hưởng tuần trăng mật.**
0:24	—	God, no, no. Although, Aruba.	**Chúa ơi. Không. Nhưng mà, Aruba. Vào mùa này ư?**
0:27	—	This time of year?	
0:29	—	Talk about your...big lizards.	**Này, cứ nghĩ tới... đám thằn lằn lớn.**
0:37	—	Anyway, if you, if you don't feel like being alone tonight Uh, Joey and Chandler are coming over to help me put together my, my new furniture.	**Mà nếu cậu không muốn ở một mình tối nay, Joey và Chandler sẽ qua nhà giúp tôi lắp đồ đạc mới.**
0:43	—	Yes, and we're very excited about it.	**Phải, và bọn tôi đang rất háo hức đây.**
0:46	—	Well, actually, thanks but I think I'm just gonna hang out here tonight.	**À, thật ra, cảm ơn. Nhưng chắc tối nay tôi chỉ loanh quanh trong nhà.**
0:50	—	- It's been a long day. - Oh, sure. Okay, sure.	**- Hôm nay mệt quá rồi. - Ồ, được thôi. Ừ. Phải.**
0:52	—	Hey, Pheebs, wanna help?	
0:54	—	Oh, I wish I could, but I don't want to.	**- Này Pheebs, muốn giúp không? - Ôi, giá mà được, nhưng tôi không muốn.**
1:04	—	I'm suppose to attach a brackety thing to the side things using a bunch of these little worm guys.	**Tôi phải gắn một thứ thanh nẹp vào các cạnh bên hông bằng đám ốc vít tí hon này.**
1:13	—	I have no brackety thing.	
1:15	—	I see no worm guys whatsoever.	**Tôi không có thanh nẹp nào, cũng không thấy ốc vít nào cả,**
1:17	—	And I cannot feel my legs.	**và hai chân thì tê hết cả rồi.**
1:22	—	- What's this? - I have no idea.	**Này, cái gì đây? Tôi không biết đâu.**
1:28	—	- Done with the bookcase. - All finished.	**- Xong giá sách rồi. - Hoàn thành.**
1:34	—	This was Carol's favorite beer.	**Đây là loại bia Carol thích.**
1:38	—	She always drank it out of the can. I should have known.	**Cô ấy luôn uống thẳng từ lon, lẽ ra tôi phải biết.**
1:43	—	Ross, let me ask you a question.	**Ross, tôi hỏi cậu câu này.**

1:44	—	She got the furniture, the stereo, the good TV.	**Cô ấy lấy đồ nội thất, loa, xịn.**
1:49	—	What did you get?	**Còn cậu có gì?**
1:50	—	You guys.	
1:51	—	- Oh, God. Oh, my God. - You got screwed.	**- Các cậu. - Ôi trời. - Cậu thảm rồi. - Ôi Chúa ơi.**
1:54	—	- Oh, my God. - I know, I know.	**- Ôi Chúa ơi. - Anh biết. Anh đúng là đồ ngốc.**
1:56	—	I'm such an idiot.	
1:59	—	Guess I should've caught on when she went to the dentist four and five times a week.	**Lẽ ra anh phải biết khi cô ấy bắt đầu khám răng bốn, năm lần một tuần.**
2:03	—	I mean, how clean can teeth get?	**Ý anh là, răng còn trắng tới mức nào được?**
2:05	—	My brother's going through that right now.	
2:07	—	He's, he's such a mess. How did you get through it?	**Anh trai em đang trải qua chuyện đó. Anh ấy thê thảm lắm. Sao anh vượt qua được?**
2:10	—	Well, he might try accidentally breaking something valuable of hers.	**Chà, có thể thử vô tình phá hỏng một thứ quý giá của cô ta.**
2:14	—	- Say her-- - Leg.	**- Như là... - Chân?**
2:16	—	That's one way of going through it, yeah.	**Đó cũng là một cách, phải.**
2:18	—	Me, I-I went for the watch.	**Anh thì chọn đồng hồ kìa.**
2:20	—	You actually broke her watch?	**Anh thật sự phá đồng hồ cô ta?**
2:23	—	Barry, I'm sorry. I am so sorry.	**Barry, em xin lỗi. Em hết sức xin lỗi.**
2:25	—	I know you probably think this is all about what I said the other night about you making love with your socks on, but it isn't.	**Em biết chắc anh nghĩ chuyện này là vì điều em nói đêm nọ, việc anh đeo tất khi làm tình, nhưng không phải.**
2:31	—	It's isn't, its about me. And I ju..	**Không phải đâu. Là vì em thôi. Chỉ là...**
2:41	—	Hi, machine cut me off again. Anyway..	**Chào, máy lại ngắt lời em. Dù sao thì...**
2:45	—	You know what scariest part is?	**Cậu biết điều gì đáng sợ nhất không?**
2:47	—	What if there's only one woman for everybody, you know?	**Nếu chỉ có một người phụ nữ cho mỗi người thì sao, hiểu chứ?**
2:50	—	I mean, what if you get one woman, and that's it?	**Ý là, nếu cậu chỉ có một người phụ nữ là hết thì sao?**
2:54	—	Unfortunately, in my case, there was only one woman...for her.	**Không may là, trong trường hợp của tôi, chỉ có một người phụ nữ dành cho cô ấy.**
2:59	—	What are you talking about? One woman.	**Cậu đang nói gì vậy? Một người phụ nữ.**
3:03	—	That's like saying, there's only one flavor of ice cream for you.	**Cứ như nói chỉ có một vị kem dành cho cậu vậy.**
3:06	—	Let me tell you something, Ross.	
3:08	—	There's lots of flavors out there.	
3:10	—	There's Rocky road, and Cookie dough and bing Cherry vanilla.	**sô-cô-la, bánh quy bột và vani anh đào.**
3:15			

	—	You could get them with jimmies, or nuts, or whipped cream.	**Cậu có thể ăn kèm với vụn sô-cô-la, các loại hạt hay kem sữa béo.**
3:20	—	This is the best thing that ever happened to you.	**Đây là điều tuyệt vời nhất từng đến với cậu đấy!**
3:23	—	You got married. You were like, what? Eight?	**Cậu kết hôn khi chỉ mới, bao nhiêu nhỉ?**
3:28	—	Welcome back to the world.	
3:29	—	Grab a spoon!	**Chào mừng trở lại với thế giới. Nhập cuộc đi!**
3:32	—	I honestly don't know if I'm hungry or horny.	**Tôi thật sự không rõ tôi đang đói bụng hay khát tình nữa.**
3:35	—	Stay out of my freezer.	**Tránh xa tủ lạnh của tôi ra.**
3:40	—	Ever since she walked out on me, I..	**Từ khi cô ta bỏ đi, anh...**
3:44	—	What? Wh-what? You wanna spell it out with noodles?	**Anh sao? Sao hả? Anh muốn lấy mì viết ra không?**
3:48	—	No, it's-it's-it's more of a fifth date kind of revelation.	**Không, đó kiểu như là chuyện phải đợi đến cuộc hẹn thứ năm mới được nói.**
3:52	—	Oh, so, there's gonna be a fifth date?	**Ồ, vậy là...sẽ có cuộc hẹn thứ năm ư?**
3:57	—	Isn't there?	**Có không nhỉ?**
3:59	—	Yeah, yeah. I-I think there is.	**Có chứ. Em nghĩ là có.**
4:03	—	What were you gonna say?	**Anh đang định nói gì nhỉ?**
4:06	—	Well, er, um..	**Ừ thì...**
4:10	—	Ever since she left me, um..	**Từ khi cô ta bỏ anh thì...**
4:13	—	I-I haven't been able to perform..	**Anh không thể làm chuyện...**
4:16	—	...sexually.	**tình dục.**
4:20	—	Oh, God! Oh, God! I am so..	**Ôi Chúa ơi! - Em rất... - Không.**
4:22	—	- I'm so sorry. - It's okay.	**- Rất xin lỗi. - Ổn mà.**
4:24	—	I know being spit on is probably not what you need right now.	**Em biết có lẽ lúc này anh không cần được nhổ nước vào đâu.**
4:27	—	Um..	
4:30	—	How long?	**Bao lâu rồi?**
4:31	—	- Two years. - Wow.	**Hai năm. Chà.**
4:35	—	Uh-uh, I'm glad you smashed her watch.	**Em mừng là anh đã đập vỡ đồng hồ cô ta.**
4:40	—	So you still think you, um...might want that fifth date?	**Thế em có còn nghĩ là... muốn có cuộc hẹn thứ năm chứ?**
4:46	—	Yeah, yeah I do.	**Vâng. Vâng, có chứ.**
4:51	—	I Joanie, take you Charles, as my lawful husband.	**Tôi, Joanie, xin nhận Charles làm người chồng hợp pháp của mình.**
4:54	—	'Do you take Joanie..'	**Con có nhận Joanie làm...**
4:57	—	See. But Joanie loves Chachi.	**Thấy không? Nhưng Joanie yêu Chachi.**
5:00	—	That's the difference.	**Khác ở chỗ ấy đấy.**

5:04	—	"Grab a spoon."	**"Nhập cuộc đi."**
5:06	—	Do you know how long it's been since I've grabbed the spoon?	**Hai cậu biết đã bao lâu tôi chưa nhập cuộc không?**
5:09	—	Do the words, "Billy, don't be a hero," mean anything to you?	**Câu nói "Billy, chớ làm anh hùng" có gợi lên gì không?**
5:15	—	You know, here's the thing.	**Đấy, vấn đề là đây.**
5:16	—	Even if I could get it together enough to you know, to-to ask a woman out..	**Kể cả khi tôi có thu được can đảm để mời một cô gái đi chơi...**
5:22	—	...who am I gonna ask?	**tôi biết mời ai bây giờ?**

4 Từ Vựng (11 Từ) & Mẹo Giảng Cho Học Trò

Từ & Phiên âm	Nghĩa VI & Định nghĩa EN	Câu trong phim (EN + VI)	Cách dùng & Mẹo giảng cho học trò
eyelash /'aɪlæʃ/	**lông mi** one of the short hairs that grow on the edge of your eye	*"Oh, I just pulled out four eyelashes. That can't be good."*	
attach /ə'tætʃ/	**gắn, lắp vào** to fix one thing to another thing	*"I'm supposed to attach a brackety thing to the side things."*	**Use:** attach A to B · attachment (noun)
bracket /'brækɪt/	**giá đỡ, ke góc** a small piece of metal used to hold two parts together	*"I have no brackety thing."*	
whatsoever /ˌwɒtsəʊ'evər/	**gì cả (nhấn mạnh phủ định)** at all — used after a negative to make it stronger	*"I see no worm guys whatsoever."*	**Use:** no / none / nothing whatsoever · emphatic 'at all'
bookcase /'bʊkkeɪs/	**kệ sách** a piece of furniture with shelves for books	*"Done with the bookcase."*	
valuable /'væljuəbl/	**có giá trị, quý** worth a lot of money or very important to someone	*"He might try accidentally breaking something valuable of hers."*	**Use:** valuable time / advice / object · invaluable means extremely useful
revelation /ˌrevə'leɪʃn/	**điều bí mật được tiết lộ** a surprising fact that someone tells you for the first time	*"It's more of a fifth date kind of revelation."*	**Use:** have a revelation · a surprising truth suddenly understood
flavour /'fleɪvər/	**hương vị** the particular taste of a food or drink	*"There's only one flavor of ice cream for you."*	
whipped cream /ˌwɪpt 'kri:m/	**kem tươi đánh bông** cream that is beaten until it is soft and thick	*"You could get them with jimmies, or nuts, or whipped cream."*	
mess /mes/	**người/tình trạng rối bời** a person or situation that is in a very bad, confused state	*"He's such a mess. How did you get through it?"*	**Use:** be a mess / make a mess · literal or emotional disorder
smash /smæʃ/	**đập vỡ** to break something violently into pieces	*"I'm glad you smashed her watch."*	

5 Thành Ngữ & Cụm Động Từ (7 Chính + 4 Phụ)

Cụm từ	Nghĩa VI & EN	Câu trong phim	Mẹo giảng & Đặt câu
put together phrasal_verb	**lắp ráp** to build something from separate parts	*"Joey and Chandler are coming over to help me put together my new furniture."*	—
get through phrasal_verb	**vượt qua** to survive a difficult period	*"He's such a mess. How did you get through it?"*	—
ask someone out phrasal_verb	**mời ai đi hẹn hò** to invite someone on a date	*"Even if I could get it together enough to ask a woman out..."*	—
spell it out idiom	**nói toạc ra** to explain something very clearly, step by step	*"You wanna spell it out with noodles?"*	—
feel like phrase	**thấy muốn, có hứng** to want to do something at this moment	*"If you don't feel like being alone tonight..."*	—
grab a spoon idiom	**làm lại, bắt đầu hẹn hò lại** Joey's own expression: start dating again and enjoy life	*"Welcome back to the world. Grab a spoon!"*	—
be up to phrase	**đang định làm gì** to be doing something; used to ask about someone's plans	*"So Rachel, what are you up to tonight?"*	—
hang out phrasal_verb	**ở chơi, la cà** to spend relaxed time somewhere or with someone	*"I think I'm just gonna hang out here tonight."*	—
get screwed idiom	**bị xử ép, bị thiệt** to be treated very unfairly (informal — only with friends)	*"You got screwed."*	—
catch on phrasal_verb	**nhận ra, hiểu ra** to finally understand something that was happening	*"Guess I should've caught on when she went to the dentist four and five times a week."*	—
walk out on phrasal_verb	**bỏ đi, dứt áo ra đi** to leave your partner suddenly and end the relationship	*"Ever since she walked out on me..."*	—

6 Ngữ Pháp Trọng Tâm (Grammar Spotlight)

should have + past participle — talking about regret

EN: Use should have (often said as 'should've') plus the past participle to say that something was a mistake, or that you did not see the truth in time. It always talks about the past, and it is always too late to change it.

Công thức: `should have + past participle (spoken: should've + past participle)`

Lỗi người Việt hay mắc: Should've sounds like 'should of', but the correct written form is should have.

7 Đáp Án & Giải Thích Tiếng Việt Cho Mọi Câu Hỏi

Bước 1 (Before) · Bước 2 (Watch 1 Gist) · Bước 6 (Grammar) · Bước 7 (Watch 2 Detail)

- **Warm-up (Bước 1):** Đáp án **B** (I should have noticed earlier)
- **Watch 1 Gist (Bước 2):** Đáp án **A** (Help him move forward after the breakup)
- **Grammar Discover (Bước 6):** Đáp án **B** (He regrets the past — he sees now what he missed then, and it is too late to change it.)
- **Watch 2 Detail #1 (Bước 7):** Đáp án **C** (A missed realization he now regrets)
- **Watch 2 Detail #2 (Bước 7):** Đáp án **C** (Strong emphasis: none at all)
- **Watch 2 Detail #3 (Bước 7):** Đáp án **A** (Start exploring new romantic possibilities)

Bước 8 (Practice — 9 bài tập) & Bước 9 (Final Listen)

- **Bài 1 (Vocabulary in context — mcq):** Đáp án **C** (I have no doubt whatsoever) — Whatsoever follows a negative noun phrase to mean 'at all'.
- **Bài 2 (Vocabulary in context — mcq):** Đáp án **C** (Suddenly understanding why a relationship failed) — A revelation is a surprising truth understood suddenly.
- **Bài 3 (Phrases in use — mcq):** Đáp án **B** (We got through the difficult month together) — Get through means survive or complete a difficult period.
- **Bài 4 (Phrases in use — mcq):** Đáp án **B** (explain the point very clearly) — Spell it out means explain something so clearly it cannot be missed.
- **Bài 5 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **C** (You should rest tonight) — Should plus base verb gives present or future advice.
- **Bài 6 (Grammar in use — cloze):** Đáp án **noticed** — Should have is followed by a past participle.
- **Bài 7 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **A** (I should have known) — Should've is the contraction of should have, followed by known.
- **Bài 8 (Listening detail — said_what):** Đáp án **A** (I should've caught on) — Should've is compressed in speech, but caught remains the past participle.
- **Bài 9 (Meaning and tone — mcq):** Đáp án **B** (Ross should consider many possible partners) — Many flavours represent many possible partners; the spoon means trying again.
- **Final Listen — Said What #1:** Đáp án **A** (I should have known) — Ross says, 'I should have known'.
- **Final Listen — Said What #2:** Đáp án **A** (caught on) — The line is 'I should've caught on'.
- **Final Listen — Order:** Thứ tự đúng: **1 → 2 → 0**